CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM

Ngày 31/12/2024	4,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
Q4/24
15.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼32.5| -67.1%
YoY: ▼23.0| -59.0%

LN thuần
Q4/24
-1.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.50| 45.2%
YoY: ▼3.88| -189%

LN sau thuế
Q4/24
-0.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.08| 92.3%
YoY: ▼2.30| -112%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.9%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE
2024
7.4%
YoY: +/-▲ 4.8%

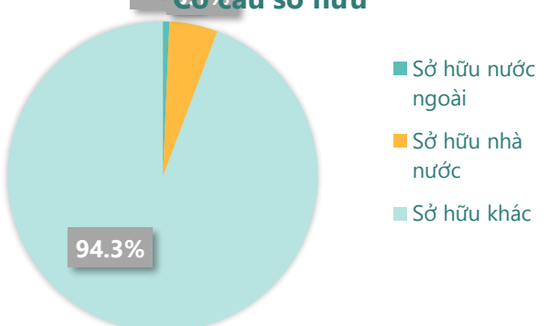
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23
Số lượng CPLH (CP)	4,947,477
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	(0.22)
EPS	920
P/E	5.0

DT thuần
2024
370
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 232| 169%

LN thuần
2024
2.98
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.51| 103%

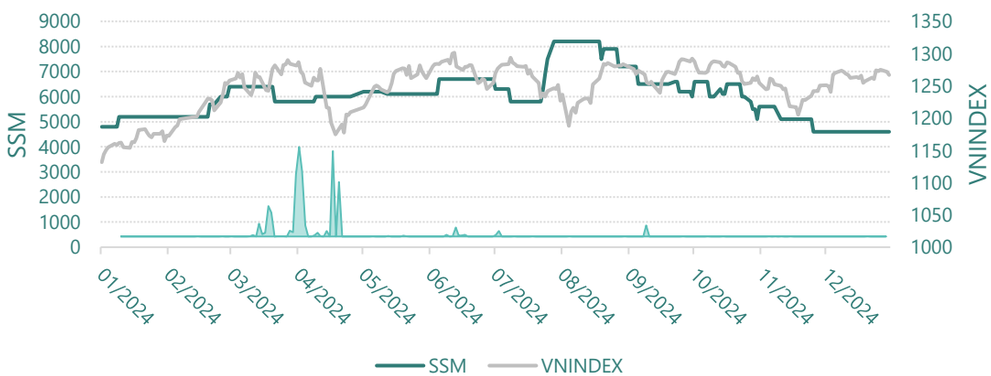
LN sau thuế
2024
4.55
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.06| 206%

Cơ cấu sở hữu

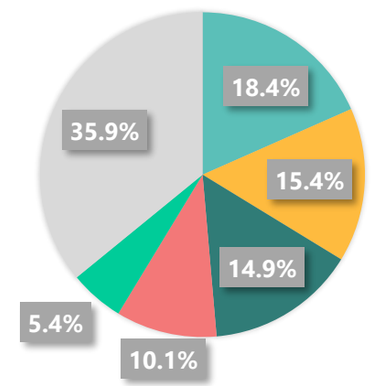


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



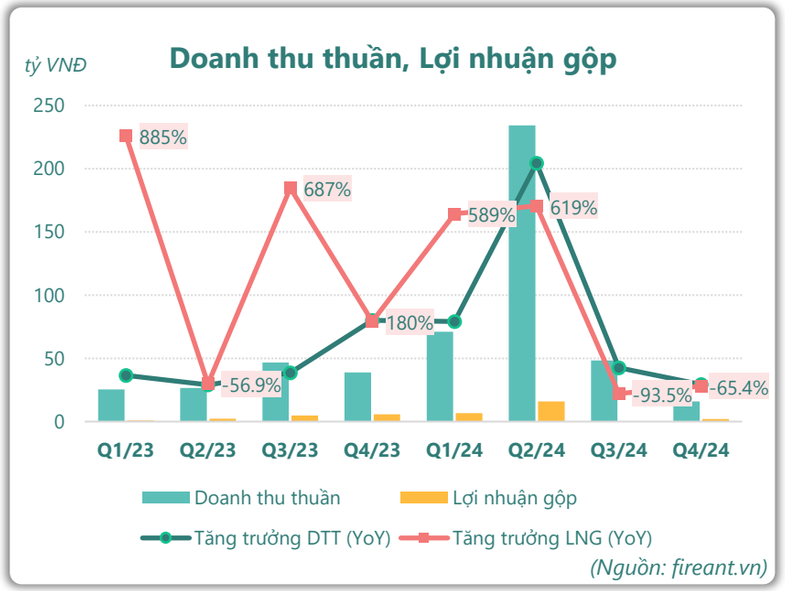
Cơ cấu cổ đông



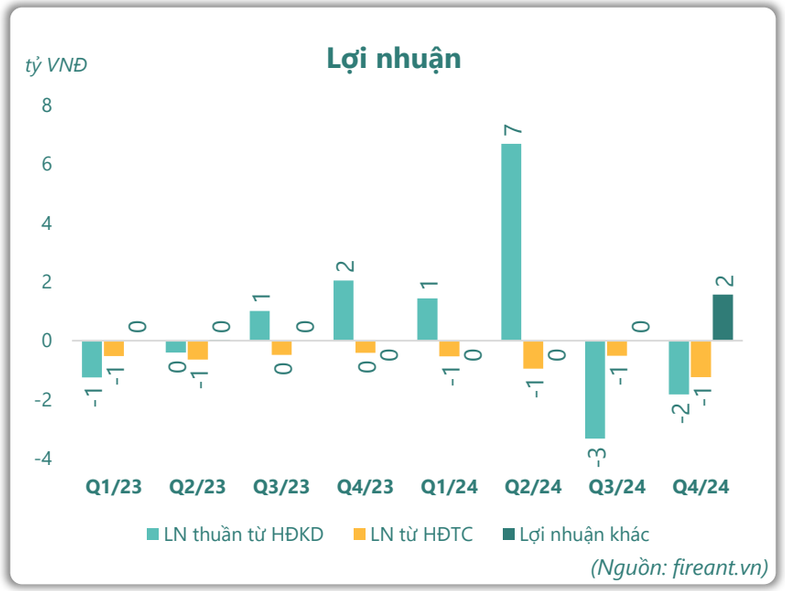
- Hồ Thái Hòa (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Văn Tình (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thành Công (Thành viên HĐQT)
- CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
- Lê Công Xinh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

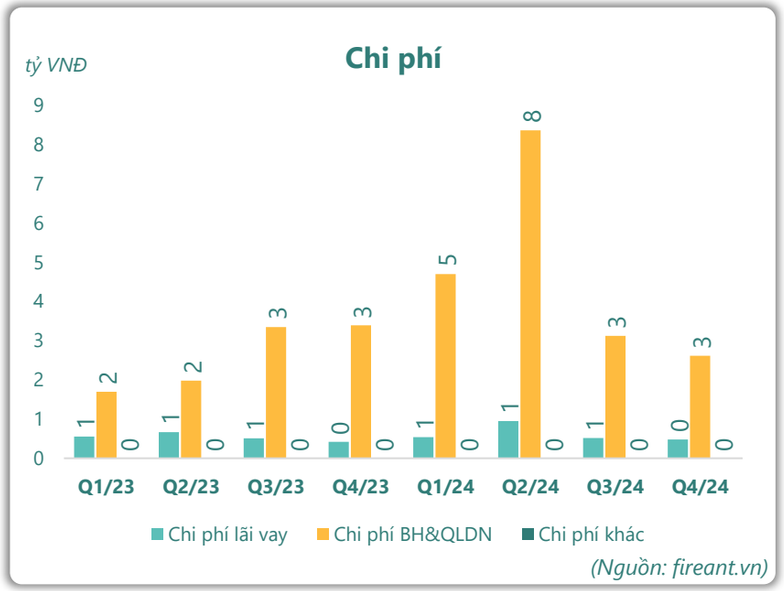
KẾT QUẢ KINH DOANH



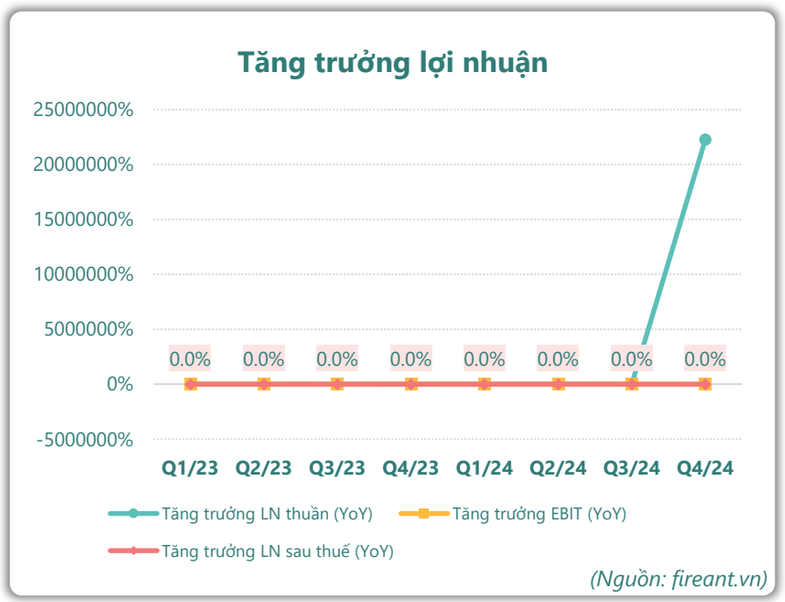
(Nguồn: fireant.vn)



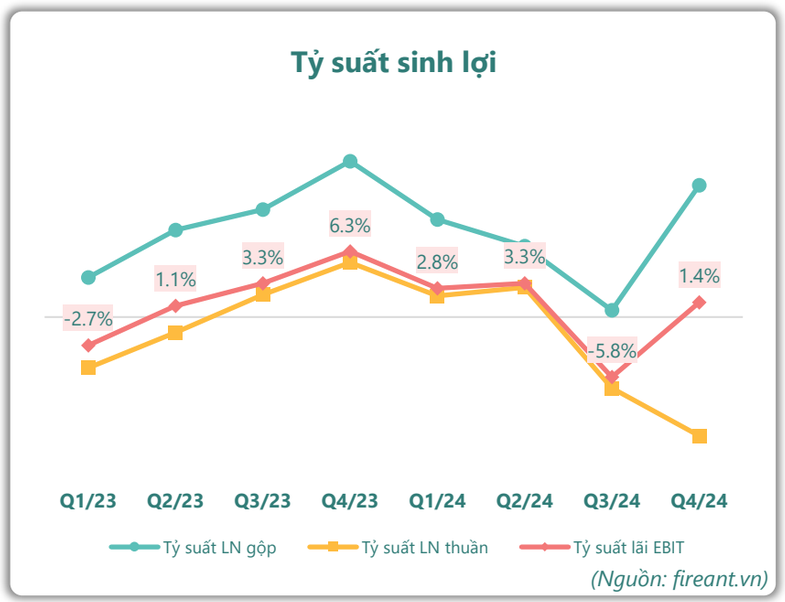
(Nguồn: fireant.vn)



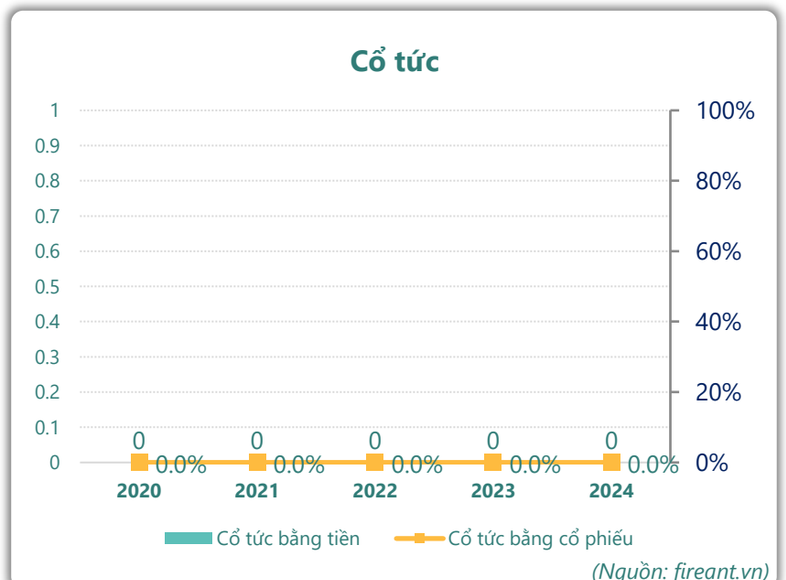
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



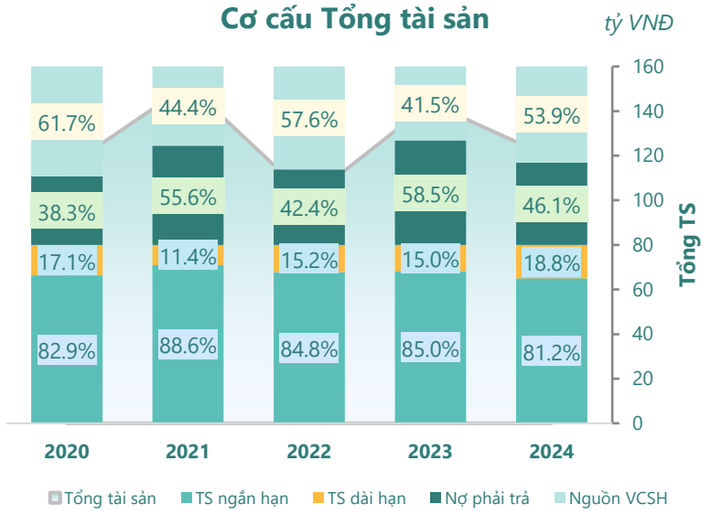
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

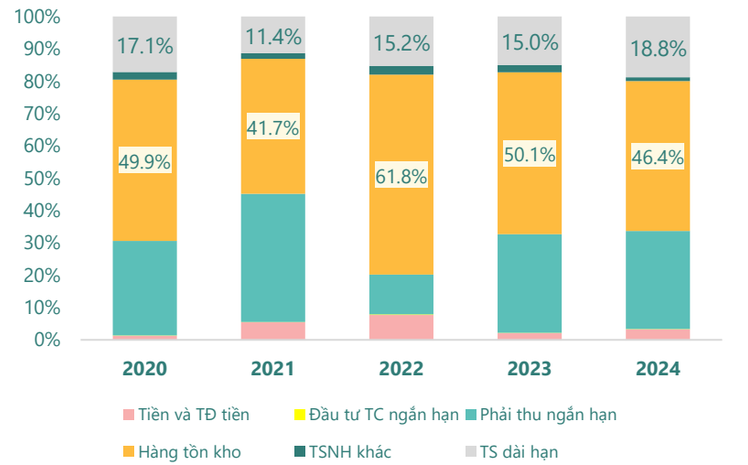
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



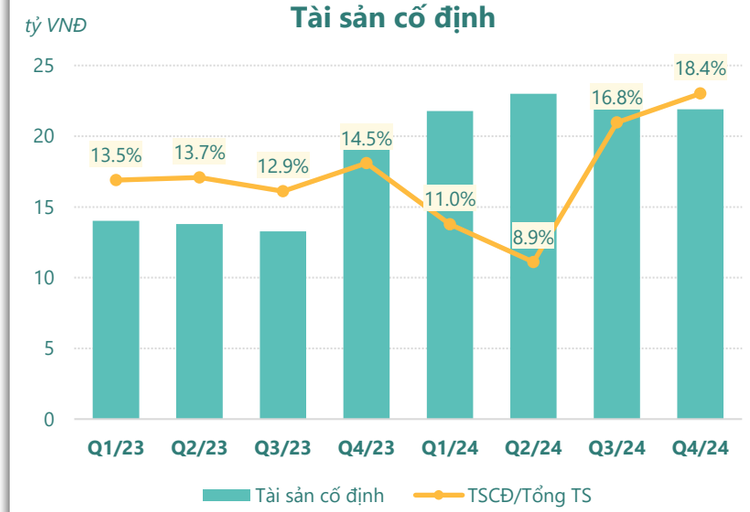
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



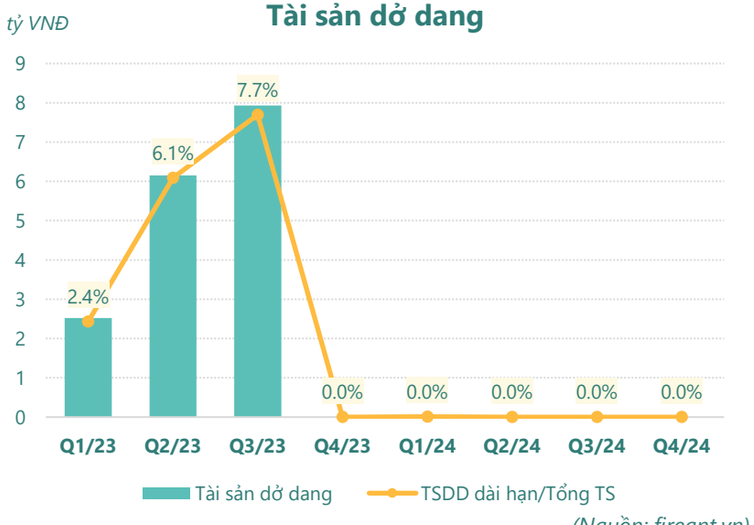
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



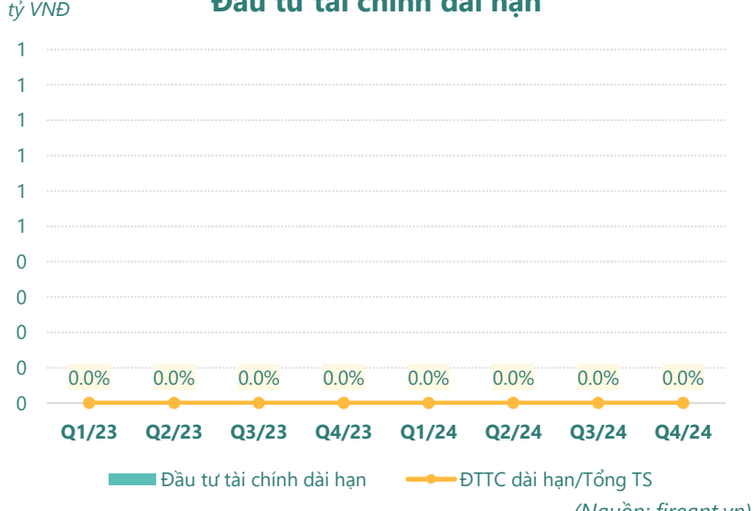
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



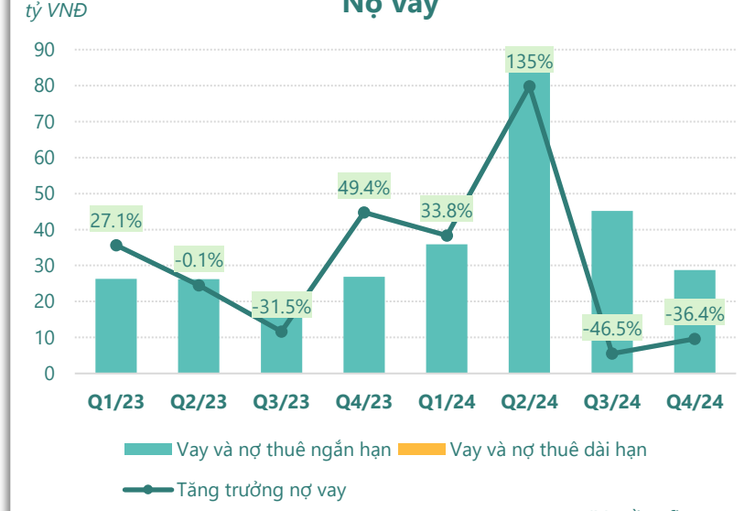
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

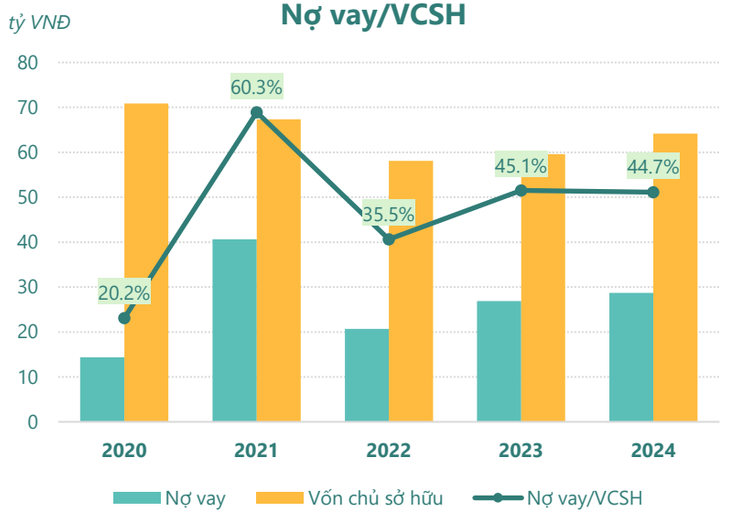
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



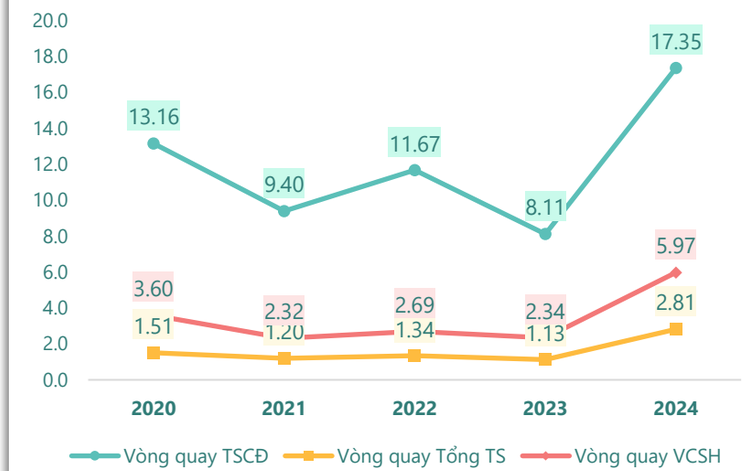
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



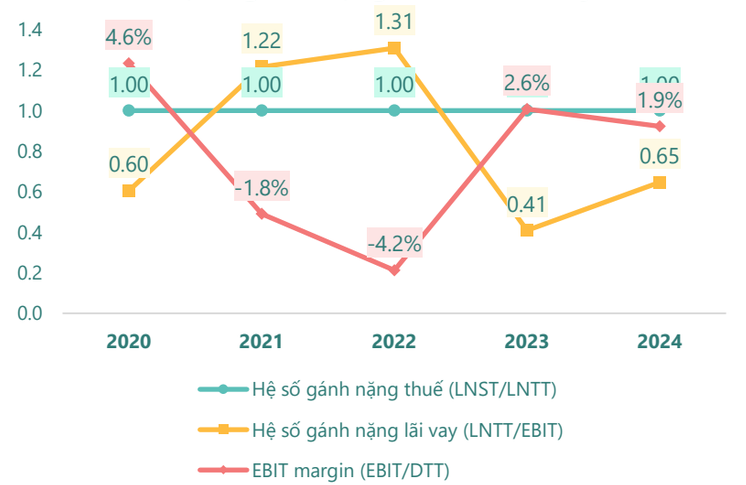
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



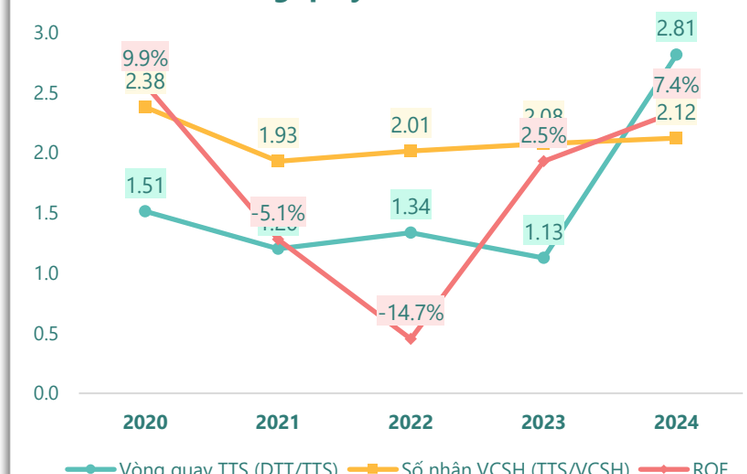
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



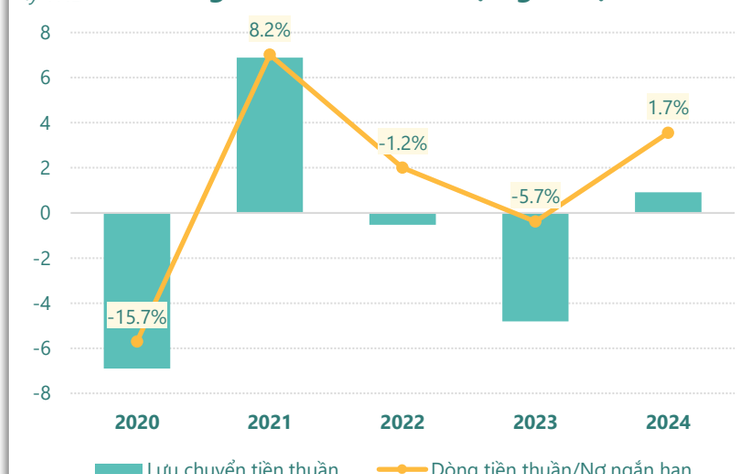
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**15.9**	**38.9**	**-59.0%**	**370**	**138**	**169%**
Giá vốn hàng bán	13.9	33.1	-58.0%	345	124	179%
Lợi nhuận gộp	2.02	5.85	-65.4%	25.0	14.0	79.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.02	0.06	-74.2%
Chi phí TC	1.24	0.42	195%	3.26	2.15	51.8%
Chi phí lãi vay	0.48	0.42	14.4%	2.49	2.15	15.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.05	1.24	-96.0%	8.28	3.88	113%
Chi phí QLDN	**2.57**	**2.15**	**19.3%**	**10.5**	**6.53**	**61.1%**
LN thuần từ HĐKD	-1.83	2.05	-189%	2.98	1.47	103%
Lợi nhuận khác	**1.57**	**0.00**		**1.57**	**0.02**	**7433%**
LN trước thuế	-0.25	2.05	-112%	4.55	1.49	206%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.25**	**2.05**	**-112%**	**4.55**	**1.49**	**206%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.25**	**2.05**	**-112%**	**4.55**	**1.49**	**206%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.17	-0.01	2.81	2.74	-20.0	2.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.80	-8.02	-1.66	-1.85	0.00	-3.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.27	8.88	9.07	48.5	-39.3	1.85
Tiền đầu kỳ	11.7	2.11	2.95	13.2	62.6	3.29
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.64**	**0.85**	**10.2**	**49.4**	**-59.3**	**0.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	2.11	2.95	13.2	62.6	3.29	3.87

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**119**	**144**	**-17.2%**
Tài sản ngắn hạn	96.6	122	-20.9%
Tiền và tương đương tiền	3.87	2.95	30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.09	0.14	-37.4%
Phải thu ngắn hạn	36.1	43.9	-17.8%
Hàng tồn kho	55.2	72.0	-23.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.43	3.13	-54.5%
Tài sản dài hạn	**22.3**	**21.6**	**3.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	21.9	20.7	5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.44**	**0.91**	**-51.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.8	84.1	-34.8%
Nợ ngắn hạn	**54.8**	**84.1**	**-34.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.7	26.9	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.9	47.0	-68.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**64.2**	**59.6**	**7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**64.2**	**59.6**	**7.6%**
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)